

Số: 251./CV-HĐQT

V/v giải trình kết quả hoạt động  
kinh doanh năm 2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco xin giải trình số liệu chênh lệch Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 so với năm 2022; Chênh lệch Báo cáo tài chính Tổng hợp và Hợp nhất năm 2023 trước và sau kiểm toán như sau:

**1. Số liệu kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng đã kiểm toán năm 2023 và năm 2022:**

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Chi tiêu                      | Năm 2023 sau kiểm toán | Năm 2022 sau kiểm toán | Chênh lệch       |        |
|-----|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|--------|
|     |                               |                        |                        | Số tiền          | %      |
| 1   | Doanh thu thuần               | 1.340.032.756.386      | 1.057.010.293.731      | 283.022.462.655  | 26,8%  |
| 2   | Giá vốn hàng bán              | 1.109.245.779.220      | 821.573.652.432        | 287.672.126.788  | 35,0%  |
| 3   | Lợi nhuận gộp                 | 230.786.977.166        | 235.436.641.299        | (4.649.664.133)  | -2,0%  |
| 4   | Doanh thu hoạt động Tài chính | 6.515.032.315          | 4.819.300.844          | 1.695.731.471    | 35,2%  |
| 5   | Chi phí Tài chính             | 46.197.425.141         | 37.581.591.849         | 8.615.833.292    | 22,9%  |
| 6   | Chi phí Bán hàng              | 6.001.422.926          | 6.097.006.420          | (95.583.494)     | -1,6%  |
| 7   | Chi phí quản lý Doanh nghiệp  | 133.970.263.042        | 117.023.939.877        | 16.946.323.165   | 14,5%  |
| 8   | Lợi nhuận khác                | (1.436.482.743)        | (2.685.867.572)        | 1.249.384.829    | 46,5%  |
| 9   | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 10.327.547.880         | 16.700.167.110         | (6.372.619.230)  | -38,2% |
| 10  | Lợi nhuận sau thuế TNDN       | 39.368.867.749         | 60.167.369.315         | (20.798.501.566) | -34,6% |

**2. Số liệu kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và năm 2022:**

*Đơn vị tính: đồng*

| Stt | Chỉ tiêu                      | Năm 2023 sau kiểm toán | Năm 2022 sau kiểm toán | Chênh lệch       |        |
|-----|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|--------|
|     |                               |                        |                        | Số tiền          | %      |
| 1   | Doanh thu thuần               | 1.340.032.756.386      | 1.057.010.293.731      | 283.022.462.655  | 26,8%  |
| 2   | Giá vốn hàng bán              | 1.109.245.779.220      | 821.573.652.432        | 287.672.126.788  | 35,0%  |
| 3   | Lợi nhuận gộp                 | 230.786.977.166        | 235.436.641.299        | (4.649.664.133)  | -2,0%  |
| 4   | Doanh thu hoạt động Tài chính | 6.515.043.180          | 4.819.303.287          | 1.695.739.893    | 35,2%  |
| 5   | Chi phí Tài chính             | 46.183.731.165         | 37.526.716.377         | 8.657.014.788    | 23,1%  |
| 6   | Chi phí Bán hàng              | 6.001.422.926          | 6.097.006.420          | (95.583.494)     | -1,6%  |
| 7   | Chi phí quản lý Doanh nghiệp  | 133.988.532.542        | 117.043.656.827        | 16.944.875.715   | 14,5%  |
| 8   | Lợi nhuận khác                | (1.436.482.743)        | (2.685.867.572)        | 1.249.384.829    | 46,5%  |
| 8   | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 10.327.547.880         | 16.700.167.110         | (6.372.619.230)  | -38,2% |
| 9   | Lợi nhuận sau thuế TNDN       | 39.361.564.295         | 60.191.555.186         | (20.829.990.891) | -34,6% |

**3. Số liệu kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng trước và sau kiểm toán năm 2023:**

*Đơn vị tính: đồng*

| Stt | Chỉ tiêu                     | Năm 2023 sau kiểm toán | Năm 2023 trước kiểm toán | Chênh lệch       |        |
|-----|------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|--------|
|     |                              |                        |                          | Số tiền          | %      |
| 1   | Chi phí tài chính            | 46.197.425.141         | 49.380.021.251           | (3.182.596.110)  | -6,4%  |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay    | 40.619.602.712         | 43.815.892.798           | (3.196.290.086)  | -7,3%  |
| 2   | Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 133.970.263.042        | 113.685.585.667          | 20.284.677.375   | 17,8%  |
| 3   | Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 10.327.547.880         | 13.826.342.940           | (3.498.795.060)  | -25,3% |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế TNDN      | 39.368.867.749         | 53.249.668.954           | (13.880.801.205) | -26,1% |

**4. Số liệu kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất trước và sau kiểm toán năm 2023:**

*Đơn vị tính: đồng*



| Stt | Chỉ tiêu                     | Năm 2023 sau kiểm toán | Năm 2023 trước kiểm toán | Chênh lệch       |        |
|-----|------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|--------|
|     |                              |                        |                          | Số tiền          | %      |
| 1   | Chi phí tài chính            | 46.183.731.165         | 49.380.021.251           | (3.196.290.086)  | -6,5%  |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay    | 40.619.602.712         | 43.815.892.798           | (3.196.290.086)  | -7,3%  |
| 2   | Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 133.988.532.542        | 113.703.855.167          | 20.284.677.375   | 17,8%  |
| 3   | Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 10.327.547.880         | 13.826.342.940           | (3.498.795.060)  | -25,3% |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế TNDN      | 39.361.564.295         | 53.231.410.319           | (13.869.846.024) | -26,1% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính Tổng hợp và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 giảm so với năm 2022 nguyên nhân chủ yếu là:

- Do Doanh thu bán hàng tăng (26,8%) nhưng giá vốn tăng (35%) chủ yếu do trong kỳ Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lô hàng Kid test trị giá: 7.765.333.333 đồng làm cho lợi nhuận gộp giảm (2%)

- Do Chi phí tài chính tăng 22,9% chủ yếu là chi phí lãi vay tăng

- Do chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng chủ yếu do Công ty trích lập chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi số tiền 20.192.119.946 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 giảm so với báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất chưa kiểm toán năm 2023 nguyên nhân chủ yếu là: Công ty trích lập chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi số tiền 20.192.119.946 đồng theo ý kiến của Kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin.

Xin trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu HC.

**Đại diện tổ chức**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thị Thu Hà*